

VỀ SỰ NHẦM LẤN GIỮA ĐỘNG TỪ *SE DOUTER* VÀ *DOUTER* TRONG MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TIẾNG PHÁP

NGUYỄN HỮU THỌ
(ĐHNN - ĐHQGHN)

Trong quá trình giảng dạy tiếng Pháp, chúng tôi thấy học sinh thường nhầm lẫn nghĩa của hai động từ *se douter* và *douter*, ngay cả ở giai đoạn để cao. Xu hướng chung là coi *se douter* như dạng tự động từ (forme pronominale) của động từ *douter* và có nghĩa là 'nghĩ ngờ, không tin'. Thí dụ: *Elle se doute que tu reviendras* được dịch là 'Cô ấy không tin rằng cậu sẽ quay trở lại'. Đây là một sự nhầm lẫn đáng tiếc, trên thực tế hai động từ này có đặc tính cú pháp và nội dung ngữ nghĩa gần như hoàn toàn khác nhau (dưới góc độ giáo học pháp nên coi đây là hai động từ, mặc dù chúng có cùng từ nguyên).

Sau khi khảo sát chúng tôi thấy có ba nguyên nhân: một là nét nghĩa chung của hai động từ này (đây là nguyên nhân chính), hai là việc trình bày không khoa học trong một số từ điển lớn của Pháp (dễ dẫn đến hiểu lầm), ba là việc cho nghĩa sai trong một số từ điển Pháp-Việt hiện hành. Biên soạn từ điển là một công việc vất vả, đòi hỏi một phương pháp làm việc rất khoa học và chi tiết; sai sót là không tránh khỏi. Nhưng khi thấy nhầm lẫn này bắt nguồn từ các từ điển lớn, hơn nữa lại lặp lại nhiều lần nên chúng tôi quyết định viết bài này để cùng trao đổi.

1. Hiện tượng trái nghĩa trong cùng một từ

Như ta đã biết, trong các ngôn ngữ hiện tượng đa nghĩa (polysémie) là điều phổ biến, quá trình chuyển nghĩa có thể làm cho một từ có hai nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau. Thí dụ: *apprendre* (học và dạy) và *louer* (cho thuê và đi thuê) trong tiếng Pháp.

Chúng tôi nhận thấy điều này có gây khó khăn cho người học, nhưng không lớn lắm. Việc dùng sai các động từ trên không nhiều, có lẽ vì hai lí do sau: a) Ranh giới giữa các nghĩa của các động từ trên đủ lớn để không gây nhầm lẫn, b) Các từ điển đều phân biệt các nghĩa trên rất rõ ràng.

Trường hợp của *se douter* và *douter* lại khác. Chúng có những điểm giống nhau (theo từ điển *Le Petit Robert* chúng có từ nguyên Latinh là *dubitare* "craindre, hésiter"), trong quá trình biến đổi, chúng tiếp nhận các sắc thái khác nhau, nhưng không hoàn toàn đối lập như hai nghĩa của 'apprendre' và của 'louer' nói trên. Để hiểu rõ điều này, ta cùng nghiên cứu cụ thể nội dung ngữ nghĩa của chúng.

2. Nội dung ngữ nghĩa và đặc tính cú pháp của *douter* và *se douter*

2.1. Sự khác biệt

- *Douter*

Các từ điển của Pháp không có cách trình bày giống nhau về nghĩa của động từ này, chúng tôi tóm lược thành 2 mục:

a) nghĩ ngờ, không chắc

Douter de la réussite d'un projet: nghi ngờ sự thành công của một dự án

Je doute qu'il vienne: Tôi không chắc là anh ta đến

b) không tin vào ai, vào cái gì.

Pourquoi doutez-vous de moi? Tại sao anh lại không tin tôi?

Douter de l'amitié de qqn: không tin tưởng vào tình bạn của ai đó.

- Se douter

Động từ này được dùng với hai cấu trúc *se douter de qqch.*, *se douter que* và có nghĩa chung là 'có linh cảm về một cái gì đó sẽ xảy ra'. Thí dụ: *Je me doutais qu'il ne viendrait pas* (Tôi đã linh cảm là nó không đến). Nghĩa này được các từ điển giải thích bằng (hoặc coi là đồng nghĩa của): avoir le pressentiment de, s'attendre ; soupçonner (Petit Larousse); pressentir, avoir l'intuition de (Hachette); conjecturer, croire, deviner, imaginer, pressentir, soupçonner, s'attendre, flairer, subodorer, penser, supposer (Petit Robert). Như vậy ta thấy từ này không có một nghĩa nào giống như *douter* (nghi ngờ).

Về cấu trúc, *se douter* vận hành hoàn toàn khác với *douter*. Hãy so sánh:

| | de qqn | de qqch. | que + indicatif | que + subjunctif | que + conditionnel |
|-----------|--------|----------|--------------------|---------------------|-----------------------|
| douter | + | + | | + | |
| se douter | | + | + | | + |

Điều cần lưu ý ở đây là với cấu trúc QUE + P, *douter* đòi hỏi thức *subjunctif* ở mệnh đề phụ, còn *se douter* dùng với thức *indicatif*. Như ta đã biết, thời thức trong tiếng Pháp luôn gắn với nội dung ngữ nghĩa (trừ một số trường hợp mang tính hình thức). Thức *subjunctif* (thức chủ quan) dùng để biểu hiện một ý niệm mang tính chủ quan, chưa chắc chắn (thí dụ: *je souhaite qu'il vienne*). Điều này có khi được phân biệt trên cùng một động từ. Thí dụ: sau 'croire' ở dạng khẳng định, tức là khi câu diễn

đạt một điều chắc chắn, động từ ở mệnh đề phụ dùng ở thức *indicatif* (mode de la réalité): *Je crois qu'il viendra* (tôi tin là nó đến). Nhưng nếu câu trên ở dạng phủ định người ta có xu hướng dùng động từ ở *subjunctif*: *Je ne crois pas qu'il vienne* (tôi không tin là nó đến).

Việc *douter* đòi hỏi thức *subjunctif* là thể hiện nội dung ngữ nghĩa của nó. Cũng như vậy đối với *se douter*, động từ này dùng với *indicatif*, thức chỉ một sự việc đã, đang hoặc sẽ xảy ra trong hiện thực. Trong một số trường hợp có thể dùng với thức *conditionnel*, nhưng thực ra đây chỉ là kết quả của việc hợp các thời trong câu (concordances des temps). Thí dụ: *Nous ne nous doutions pas que si peu de temps après nous aurions à supporter ensemble une si grande épreuve* (Chúng tôi đã không lường trước được rằng ít lâu sau chúng tôi cùng phải gánh chịu một thử thách lớn đến thế). Như vậy cấu trúc cú pháp và cách dùng thời thức đối với mỗi động từ đều gắn liền với nội dung ngữ nghĩa của chúng. Những yếu tố hình thức này là những tiêu chí rất quý để phân biệt.

2.2. Sự tương đồng

Vấn đề đặt ra là cặp động từ này có nét nghĩa chung nào không? Bởi vì không phải vô cớ mà các từ điển vẫn xếp chúng trong cùng một mục từ. Nếu *douter* phản ánh đầy đủ nhất sự 'nghi ngờ', sự 'không chắc chắn', thì *se douter* cũng có một phần 'không chắc chắn'. Khi 'có linh cảm' hoặc 'nghĩ rằng', 'cho rằng' thì đều 'ở mức độ chưa chắc chắn'. Nét nghĩa bao trùm lên cả hai động từ là 'ở trong tình trạng không chắc chắn về một việc gì đó'. Điều cần lưu ý ở đây là sự không chắc chắn (KCC) đó tồn tại ở mức độ cao với *douter* và ở mức độ rất thấp với *se douter* (Jacqueline Picoche giải thích động từ sau bằng *être presque sûr*, Précis de lexicologie française, Nathan, 1997, p. 84). Ta có thể biểu diễn mối quan hệ giữa các động từ như sau:

ne pas être sûr DOUTER SE DOUTER ÊTRE SÛR
KCC 100% _____ 50% _____ 0%

KCC ở *douter* dao động trong khoảng từ trên 50% đến cận 100% và ở *se douter* trong khoảng từ trên 0 đến cận 50% tùy theo ngữ cảnh. Ta cũng có thể biểu diễn bằng công thức:

- KCC *douter* > 50 và < 100
- KCC *se douter* > 0 và < 50.

Đối với *douter*, KCC phải lớn hơn 50, vì nếu dưới 50, thì ta sẽ chuyển sang địa hạt của *se douter*. Và phải nhỏ hơn 100, vì nếu bằng 100 ta sẽ chuyển sang địa hạt của 'không chắc' (ne pas être sûr). Đối với *se douter*, KCC phải lớn hơn 0, vì nếu bằng không 0 thì ta sẽ chuyển sang địa hạt của 'chắc chắn' (être sûr) và phải nhỏ hơn 50, vì nếu vượt qua 50% ta sẽ chuyển sang địa hạt của 'ngờ ngờ' (*douter*). Sự thể hiện của KCC phụ thuộc vào hoàn cảnh phát ngôn. Thí dụ nếu người nói nhấn mạnh (accent d'insistance) đến động từ của mệnh đề chính, thì KCC trong:

- *Je doute qu'il vienne* sẽ đạt cận 100 (khả năng đến rất ít), và trong

- *Je me doute qu'il viendra* sẽ lùi về gần 0 (khả năng đến rất nhiều).

Qua phân tích trên ta thấy ngoài những khác biệt về nghĩa và cấu trúc hai động từ này vẫn có một nét nghĩa chung, chúng ít nhiều giống cặp từ 'ngờ' trong tiếng Việt*. Chính cái yếu tố chung này (KCC) đã gây ra sự nhầm lẫn. Ngoài ra, theo chúng tôi còn một lí do khác, đó là cách trình bày trong từ điển.

3. Việc xử lí trong từ điển

Đối với từ điển Pháp, chúng tôi sử dụng ba cuốn được coi là thông dụng: *Le Petit Larousse*, *Hachette* và *Le Petit Robert*. Trong đó cuốn thứ ba là từ điển dạy tiếng (dictionnaire de langue), được biên soạn với mục đích sự phạm rõ ràng. Cả ba coi *se douter* là dạng tự động từ

của *douter* và như vậy đều xếp *se douter* trong mục từ *douter*. Riêng *Hachette* và *Le Petit Robert* xếp *se douter* vào mục nghĩa thứ năm của *douter*. Đành rằng việc giải nghĩa là chính xác, nhưng cách xếp ấy dễ dẫn người sử dụng tới hiểu lầm.

Như ta biết, trong thể đối lập tự động từ >< đơn động từ, tự động từ được hiểu là những động từ mà hành động do chúng diễn tả tác động không phải hướng tới bổ ngữ mà là tới chính chủ ngữ. *La mère baigne son enfant* (Bà mẹ tắm cho đứa bé): Hành động do bà mẹ làm hướng tới đứa bé. *L'enfant se baigne* (Đứa bé tắm): Hành động do đứa bé làm hướng tới chính mình. Đành rằng bản chất của *baigner* (ngoại động từ) khác *douter* (nội động từ), nhưng việc xử lí về từ loại và vị trí như vậy dễ làm cho người tra cứu thiết lập mối quan hệ ngữ nghĩa với động từ *douter*. Một điều nữa làm cho người ta hiểu sai đó là chỗ đặt từ trái nghĩa. *Le Petit Robert* đặt

'⊗ CONTR. Admettre, croire.' liền ngay sau các thí dụ trong mục nghĩa của *se douter*. Thực ra hai từ 'admettre, croire' là trái nghĩa của *douter* và cần đặt ở phía trên (bản thân từ *croire* đã được đưa là từ đồng nghĩa của *se douter***).

Về phía tư liệu Việt Nam, chúng tôi tra cứu Từ điển Pháp - Việt, NXB Khoa học xã hội, in lần thứ tư, 1997 do Lê Khả Kế chủ biên. Sở dĩ

** 5♦ V. pron. (XV °) SE DOUTER. (Suivre d'un indéf.) Considérer comme tout fait probable (ce dont on n'a pas connaissance). ⇒ conjecturer, croire, deviner, imaginer, pressentir, soupçonner, supposer. *Vous doutiez-vous de cela? ⇒ s'attendre. Se douter de qqch. de louche. ⇒ flairer, subodorer. Je ne me doutais de rien. Il est très mécontent, je m'en doute; je m'en doute un peu; je ne m'en serais jamais douté. Ah ça! je m'en doutais! j'avais prévu la situation.* SE DOUTER QUE (et indic. ou condit.). ⇒ 1. penser, supposer. «*Nous ne nous doutions pas que si peu de temps après nous aurions supporter ensemble une si grande épreuve*» (Romains). ⊗ CONTR. Admettre, croire.

* Ngờ 1 đg. Cảm thấy khó tin và nghi là có thể không phải như thế mà là cái gì khác, nhưng không có cơ sở để khẳng định. *Tôi ngờ anh ta không phải là tác giả bài thơ.*

Ngờ 2 đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Tưởng rằng, nghi rằng cũng có thể là như thế. *Điều không ngờ tới. Tưởng là ai, không ngờ là anh.* (Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, 1996, tr. 667).

chọn như vậy vì đây là một cuốn từ điển có giá trị do một tập thể học giả hàng đầu trong lĩnh vực tiếng Pháp biên soạn cách đây hơn 30 năm, sách đã được tái bản nhiều lần và vẫn còn tác dụng tốt trong việc dạy-học tiếng Pháp hiện nay. Từ điển cho nghĩa của hai động này như sau:

douter nđ 1 ngờ, nghi ngờ, không tin. *Douter d'une doctrine* nghi ngờ một học thuyết, *douter du succès* ngờ sự thành công. 2 không chắc. *Je doute qu'il vienne* tôi không chắc anh ấy sẽ đến // *ne douter de rien* không sợ khó khăn trở ngại, gan dạ xốc tới.

se douter tđ ngờ, nghi ngờ. *Se douter de quelqu'un* nghi ngờ ai.

Như vậy, cách xếp mục từ cũng giống như các từ điển Pháp, nhưng nghĩa của *se douter* được cho không chính xác. Chúng tôi giả định là các tác giả đã bị ảnh hưởng cách xử lý về vị trí của các từ điển Pháp và không chú ý tới phần giải nghĩa nên đã nhầm như vậy. Và chúng tôi cũng giả định là tác giả của một số từ điển khác (thí dụ: Từ điển Pháp - Việt phổ thông, Trần Quang Anh - Nguyễn Hồng Ánh, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ nhất, 2003) đã tham khảo Từ điển Pháp- Việt, NXB Khoa học xã hội và đã mắc phải sai lầm tương tự.

Kết luận

Như vậy nguồn gốc sâu xa chính là việc xếp *se douter* trong cùng mục từ và coi là một nghĩa, một cách dùng của *douter* trong các từ điển Pháp. Nhất là khi chính các từ điển này đã chú trọng chia nghĩa xa nhau của một từ thành các mục riêng và đánh số (thường là số La Mã để tách biệt), thí dụ hai nghĩa *dạy* và *học* của động từ *apprendre* hoặc hai từ *louer* với nghĩa *thuê/cho thuê* và *khen* đã nói ở trên.

Các từ điển Pháp-Việt hiện nay đều xếp các mục từ theo ABC vì có nhiều ưu điểm, trước hết là tiện cho tra cứu. Nhưng cách xếp này cũng có những bất tiện, đó là chia tách các từ cùng họ hoặc gộp những từ có cách viết giống nhau vào cùng một mục. Điều này cần được khắc phục trong khi biên soạn từ điển dạy - học. Trước hết cần tách các từ đồng âm, đồng chữ viết. Thí dụ: thay vì đặt tất cả các chữ *fer*

trong một mục từ rồi liệt kê các nghĩa, nên chia thành nhiều mục từ theo các nghĩa chính. Cũng như vậy với *assister*, nên chia làm hai: 1. *assister à* với nghĩa là 'tham dự', 2. *assister qqn* với nghĩa là 'giúp ai'. Cách làm trên đã được thể hiện trong một số từ điển, đặc biệt là trong Lexis. Cập động từ chúng ta đang bàn đã được Lexis chia làm hai mục từ có đánh số thứ tự rõ ràng: 1. *douter*, 2. *douter (se)*. Cách trình bày trên thực sự có ích cho người tra cứu.

Tất cả các điều trên dẫn đến một đề nghị: từ điển dạy tiếng không nên quá câu nệ vào nguồn gốc của từ trong khi quyết định các mục từ, nếu nghĩa đã quá xa nhau thì cần xếp thành các mục từ riêng và đánh số phân biệt rõ ràng. Trong nội bộ một mục từ cần đưa các nghĩa theo một trật tự thứ bậc (hiérarchie) phù hợp và cũng cần được đánh số phân biệt (không nên xếp liền kề như trong Từ điển Pháp - Việt phổ thông 2003, xem bài viết trên tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 9-2005). Cách trình bày khoa học mục từ có vai trò định hướng cho việc hiểu phần giải thích nghĩa. ■

Tài liệu tham khảo

- Charaudeau P., *Grammaire du sens et de l'expression*, Hachette, Paris, 1992.
- Đặng Chấn Liêu - *Vài kinh nghiệm làm từ điển hai thứ tiếng*, tạp chí Ngôn ngữ, số 3-1977.
- Nguyễn Ngọc Cảnh - *Ngữ pháp tiếng Pháp*, NXB Giáo dục, 1997.
- Nguyễn Hữu Thọ - *Về việc biên soạn từ điển Pháp - Việt dành cho học sinh phổ thông*, tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 9-2005.
- Obadia M. et al. *Le lexique, Grammaire 'Les chemins de l'expression'* Hachette, Paris, 1976.
- Picoche J., *Précis de lexicologie française*, Nathan, 1997.
- *Từ điển Pháp-Việt*, Lê Khả Kế chủ biên, tái bản lần thứ tư, NXB xã hội, 1997.
- *Từ điển Pháp- Việt phổ thông*, Trần Quang Anh - Nguyễn Hồng Ánh, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ nhất, 2003.
- Từ điển Pháp: Hachette 1999, Le Petit Larousse 1999, Le Petit Robert 1997, Lexis 1980.